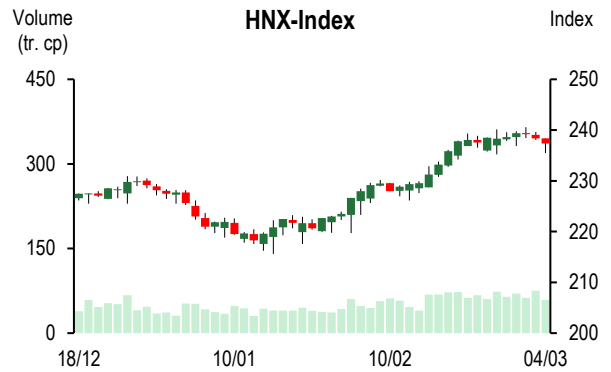
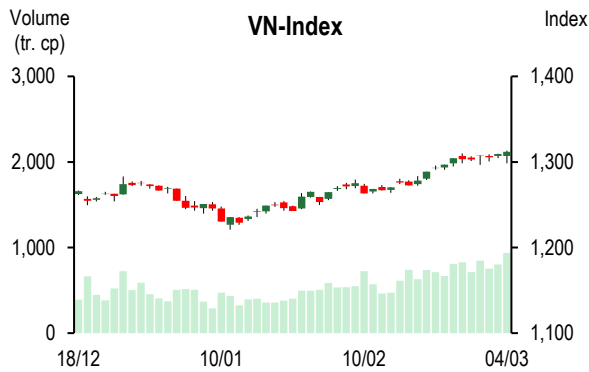


04/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,311.91	0.19%	1,367.97	0.50%	237.35	-0.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,060.10	8.56%	362.77	5.94%	70.43	-12.53%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	936.28	16.70%	296.62	13.64%	58.73	-22.12%
TB 20 phiên (tr. cp)	681.84	37.32%	213.89	38.68%	61.54	-4.57%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,203	9.74%	10,980	17.02%	1,312	-15.04%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,083	17.75%	8,942	27.77%	1,035	-21.84%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,926	34.55%	6,498	37.60%	1,018	1.62%
Số mã tăng	211	39%	15	50%	70	30%
Số mã giảm	260	49%	12	40%	112	47%
Số mã đứng giá	65	12%	3	10%	54	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chỉ số kết phiên trong sắc xanh, được thúc đẩy từ sự đóng góp của nhóm Ngân hàng. Dù sắc đỏ chiếm ưu thế đầu phiên khi tâm lý NĐT lo ngại trước thông tin Tổng thống Trump tuyên bố sẽ chính thức tiến hành áp thuế 25% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Canada và Mexico kể từ ngày 04/03, nhưng thị trường đã cân bằng và phục hồi trở lại sau đó. Thanh khoản ghi nhận mức kỷ lục mới kể từ đầu năm, khớp lệnh cũng cao đồng thời ở VN30. Dù vậy, độ rộng thị trường lại nghiêng về số mã giảm giá cho thấy sự phân hóa tiếp tục diễn ra. Chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Tài chính, Tiêu dùng, Bất động sản, ngược lại, nhóm Năng lượng, Nguyên vật liệu, Dược phẩm, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, tác động tích cực là lực kéo từ TCB, CTG, MBB, MSN, trong khi VHM, VCB, HPG, LPB kìm hãm. Khối ngoại duy trì đà bán ròng với giá trị 323,6 tỷ, tập trung ở TPB, SSI, BID.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index tiếp tục có nhịp bật tăng khi tiếp cận khu vực tâm lý 1300 điểm, qua đó càng củng cố vai trò nâng đỡ của ngưỡng này trong ngắn hạn. Ở VN30, vận động đang tiến sát khu vực đỉnh cũ 1370 điểm, dù vậy, diễn biến có phần lưỡng lự chưa bứt phá được, trong khi HNX-Index tiếp tục điều chỉnh sau khi chinh phục bất thành ngưỡng 240. Việc VN-Index đóng cửa với mẫu hình nến hammer cho thấy biên độ dao động cao, cùng với sự lan tỏa vẫn kém ở các nhóm ngành đang phát tín hiệu thận trọng. Chỉ số có thể giữ đà đi lên, nhưng cần sự đồng thuận tốt hơn để duy trì xu hướng, nếu không, dễ tiềm ẩn rủi ro điều chỉnh mạnh trong tương lai. Chiến lược chung nghiêng về nắm giữ, vị thế cá nhân nên tập trung vào danh mục của mình để cơ cấu phù hợp, tránh tâm lý hưng phấn. Mục tiêu gần là ngưỡng 1320 - 1330 điểm, trong khi hỗ trợ vẫn được giữ ở 1295 - 1300 điểm.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ NTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	64.30	64.10	0.3%	72.0	12.3%	60	-6.4%	Tích lũy thêm

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.90	13.80	0.7%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	19/02/2025	73.10	67.50	8.3%	75	11.1%	65.5	-3%	Nâng mục tiêu lên 75
3	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	64.30	64.10	0.3%	72	12.3%	60	-6%	Tích lũy thêm
4	TVN	Mua	24/02/2025	8.94	8.75	2.1%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Mua	28/02/2025	14.55	14.85	-2.0%	17	14.5%	14	-6%	
6	SZC	Mua	04/03/2025	45.90	45.95	-0.1%	51	11%	43.5	-5%	
7	DPM	Mua	04/03/2025	36.85	36.85	0.0%	40	8.5%	35.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước bơm thanh khoản dài hạn hơn, liên tục giảm lãi suất tín phiếu

Phiên giao dịch 3/3 Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã dừng cung ứng các khoản cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO) kỳ hạn 7 ngày và chuyển sang sử dụng các hợp đồng có kỳ hạn 28 ngày, trong khi vẫn duy trì kỳ hạn 14 ngày. Đây là lần tiên sau nhiều tháng Nhà điều hành mới sử dụng lại hợp đồng OMO kỳ hạn 28 ngày, phản ánh định hướng hỗ trợ thanh khoản dài hạn hơn cho hệ thống ngân hàng. Kết quả, có 20.189 tỷ đồng trúng thầu ở cả hai kỳ hạn – mức cao nhất trong vòng 3 tuần qua với lãi suất không thay đổi ở mức 4%/năm. Trong khi đó, có 17.774 tỷ đồng OMO đáo hạn, tương ứng với mức bơm ròng 2.415 tỷ đồng. Song song với việc tăng kỳ hạn OMO, Nhà điều hành tiếp tục giảm lãi suất tín phiếu xuống còn 3,2%/năm.

Theo giới phân tích, việc giảm lãi suất tín phiếu và nới kỳ hạn OMO cho thấy định hướng gia tăng hỗ trợ thanh khoản cả về mặt lượng và kỳ hạn của Nhà điều hành; qua đó góp phần giảm chi phí vốn cho hệ thống ngân hàng. Tuy vậy, NHNN vẫn phải duy trì kênh tín phiếu nhằm tránh trường hợp lãi suất liên ngân hàng giảm quá sâu, gây áp lực lên tỷ giá.

2 tháng, xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 9,38 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ

Theo Báo cáo của Trung tâm Chuyên đổi số và Thống kê nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản (NLTS) tháng 2/2025 ước đạt 4,4 tỷ USD, tăng 37,2% so với tháng 2/2024, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS 2 tháng đầu năm nay đạt 9,38 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ.

Châu Á là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với thị phần chiếm 42,2%. Xét theo thị trường chi tiết, Hoa Kỳ với thị phần 22%, Trung Quốc với thị phần 17,8%, Nhật Bản với thị phần 7,7%, là 3 thị trường xuất khẩu các mặt hàng NLTS lớn nhất của Việt Nam.

Thương mại điện tử “bùng nổ” giúp doanh thu bán lẻ TP.HCM tăng 15,9% hai tháng đầu năm

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2 ước đạt 105.804 tỷ đồng, giảm 1,0% so với tháng trước và tăng 27,2% so với cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 212.721 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ.

“Sự phát triển bùng nổ của thương mại điện tử, giao dịch không dùng tiền mặt và những chính sách bán hàng linh hoạt, nhiều ưu đãi, mẫu mã, hàng hóa đa dạng đã góp phần tăng sức mua tiêu dùng trong những tháng đầu năm”, Cục Thống kê TP.HCM nhận định.

Nguồn: Cafef, Fireant, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

VIB đặt mục tiêu lãi trước thuế hơn 11.000 tỷ trong năm 2025, dự kiến chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ tối đa 7%

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) vừa công bố tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Theo tài liệu, năm 2025, VIB lên kế hoạch tổng tài sản đạt 600.350 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2024. Tổng dư nợ tín dụng dự kiến tăng 22%, đạt 395.800 tỷ đồng. Huy động vốn tăng 26% lên 377.300 tỷ đồng. Mục tiêu lợi nhuận trước thuế là 11.020 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2024. Tỷ lệ nợ xấu kiểm soát dưới 3%.

Hội đồng quản trị trình cổ đông phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. VIB muốn phát hành thêm tối đa 417,07 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và 7,8 triệu cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên. Trong đó, cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Dự kiến sau khi phát hành, vốn điều lệ của ngân hàng sẽ tăng thêm 4.249 tỷ đồng, từ 29.791 tỷ đồng lên 34.040 tỷ đồng.

Ngoài kế hoạch phát hành cổ phiếu thưởng, VIB cũng dự kiến sẽ tiếp tục chi trả cổ tức bằng tiền, tối đa 7% vốn điều lệ, tương đương quy mô khoảng 2.085 tỷ đồng.

Doanh số 2 tháng của Sao Ta tăng 54%

Sao Ta vừa báo cáo tình hình hoạt động tháng 2/2025, với doanh số đạt 21 triệu USD, tăng 85% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, 2 tháng đầu năm nay, doanh số đạt 46.9 triệu USD, tăng gần 54% so với cùng kỳ. Sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ đều tăng 2 chữ số.

Comeco sắp chi hơn 21 tỷ đồng cổ tức

CTCP Vật tư Xăng Dầu (Comeco, HOSE: COM) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức 2024 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/03/2025. Với hơn 14 triệu cp đang lưu hành cùng tỷ lệ thực hiện 15% (tức 1,500 đồng cho mỗi cổ phiếu sở hữu), Doanh nghiệp dự chi hơn 21 tỷ đồng cho đợt tạm ứng này. Dự kiến, số tiền sẽ đến tay cổ đông vào ngày 04/04/2025.

BAF lập 3 công ty con vốn 760 tỷ

HDQT CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HOSE: BAF) ngày 26/02 ra nghị quyết thành lập 3 công ty con 100% vốn tại Tây Ninh gồm Công ty TNHH Chăn nuôi công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất thức ăn BAF Tây Ninh 1. Tổng vốn điều lệ của các công ty là 760 tỷ đồng. Trong đó, 2 công ty chăn nuôi có cùng số vốn 340 tỷ đồng, hoạt động chính là chăn nuôi và sản xuất giống lợn. Còn công ty sản xuất thức ăn có vốn điều lệ 80 tỷ đồng, hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cũng trong ngày 26/2/2025, BAF công bố M&A thêm 1 công ty chăn nuôi, là công ty thứ 14 được BAF thu tóm kể từ giai đoạn 2 tháng cuối năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
TCB	27,500	5.36%	0.18%
CTG	41,600	0.85%	0.03%
MBB	23,400	1.30%	0.03%
GVR	33,500	1.21%	0.03%
MSN	69,100	1.62%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
DTK	13,400	3.08%	0.07%
BAB	12,100	1.68%	0.05%
SEB	54,700	9.62%	0.04%
MBS	30,400	0.66%	0.03%
NTP	64,300	1.26%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VHM	42,050	-1.18%	-0.04%
VCB	93,000	-0.32%	-0.03%
HPG	27,850	-0.71%	-0.02%
LPB	35,500	-1.11%	-0.02%
BID	40,800	-0.37%	-0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	218,500	-2.98%	-0.35%
HGM	305,000	-9.23%	-0.10%
HUT	16,800	-1.18%	-0.05%
VCS	58,500	-1.68%	-0.04%
PVS	35,000	-0.85%	-0.04%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
VIX	96,300,700	1,104.9
TCB	40,196,300	1,080.5
HPG	27,424,100	764.8
SSI	24,072,400	634.2
GEX	22,822,600	522.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
MBS	5,146,704	155.5
SHS	7,515,823	103.2
CEO	6,129,935	89.8
PVS	2,416,223	84.8
IDC	1,029,768	58.2

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

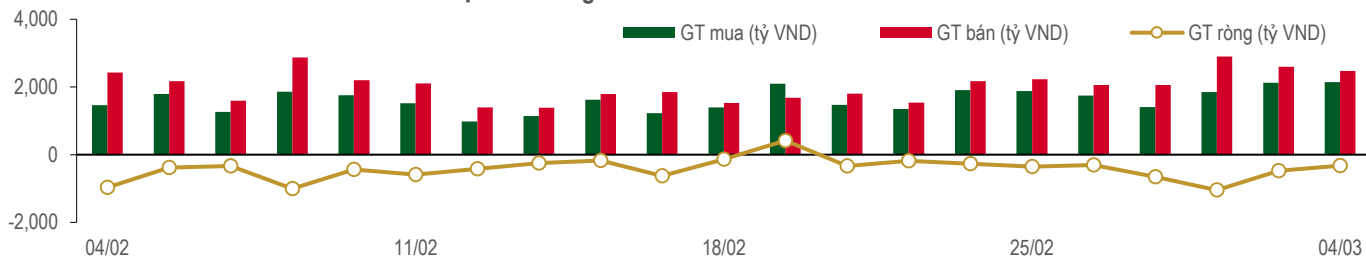
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
TCB	19,046,801	525.6
VHM	10,129,920	431.0
SSB	16,100,000	312.3
MBB	12,940,012	312.1
VSC	12,120,000	218.2

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
VGS	8,347,661	233.7
PVC	1,350,000	15.4
MST	1,200,000	8.3
PVI	125,000	8.3
VCS	63,200	3.8

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	65.06	2,118.80	91.53	2,444.13	(26.46)	(325.33)
HNX	0.95	25.92	1.10	29.57	(0.16)	(3.64)
Tổng 2 sàn	66.01	2,144.72	92.63	2,473.70	(26.62)	(328.97)

Giao dịch nước ngoài trên 2 sàn HOSE và HNX

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBB	23,400	12,854,986	310.30
FPT	140,000	1,736,310	242.96
VNM	63,500	3,164,530	200.49
VHM	42,050	3,428,500	146.71
MWG	59,500	1,905,900	112.86

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,500	85,100	4.81
PVS	35,000	118,200	4.16
MBS	30,400	133,700	4.03
NTP	64,300	43,200	2.76
VGS	31,400	72,100	2.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBB	23,400	12,845,038	310.07
FPT	140,000	1,542,846	215.78
TPB	16,200	10,683,320	172.97
VHM	42,050	2,231,800	95.10
VCB	93,000	957,226	89.13

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,500	209,600	11.84
PVS	35,000	121,261	4.27
HUT	16,800	140,900	2.38
NVB	11,200	111,400	1.25
NTP	64,300	14,300	0.92

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	63,500	2,168,732	137.34
VCI	37,450	2,013,374	74.86
VHM	42,050	1,196,700	51.61
MWG	59,500	851,200	50.43
GVR	33,500	1,324,441	44.32

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
MBS	30,400	133,500	4.03
NTP	64,300	28,900	1.84
VGS	31,400	57,300	1.76
IVS	10,700	115,900	1.21
DTD	23,900	50,500	1.20

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TPB	16,200	(9,241,220)	(149.62)
SSI	26,350	(2,302,994)	(60.64)
BID	40,800	(1,463,101)	(59.48)
STB	39,200	(1,430,195)	(55.73)
HDB	22,950	(1,988,204)	(45.47)

HNX

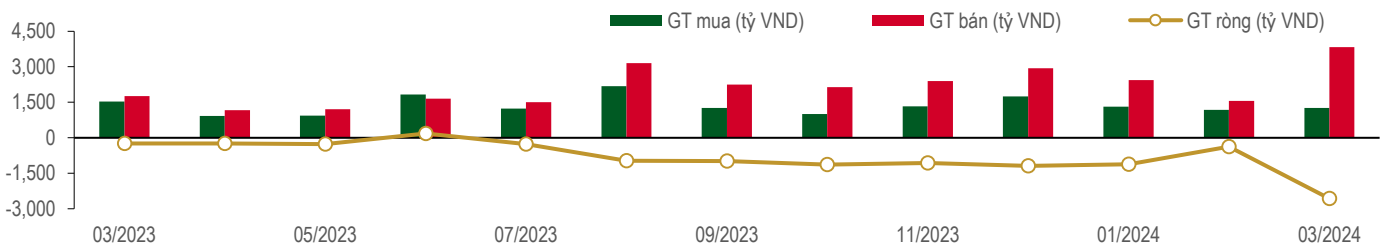
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,500	(124,500)	(7.03)
HUT	16,800	(140,400)	(2.37)
NVB	11,200	(111,300)	(1.25)
VC2	9,100	(82,300)	(0.75)
DHT	89,400	(8,400)	(0.74)

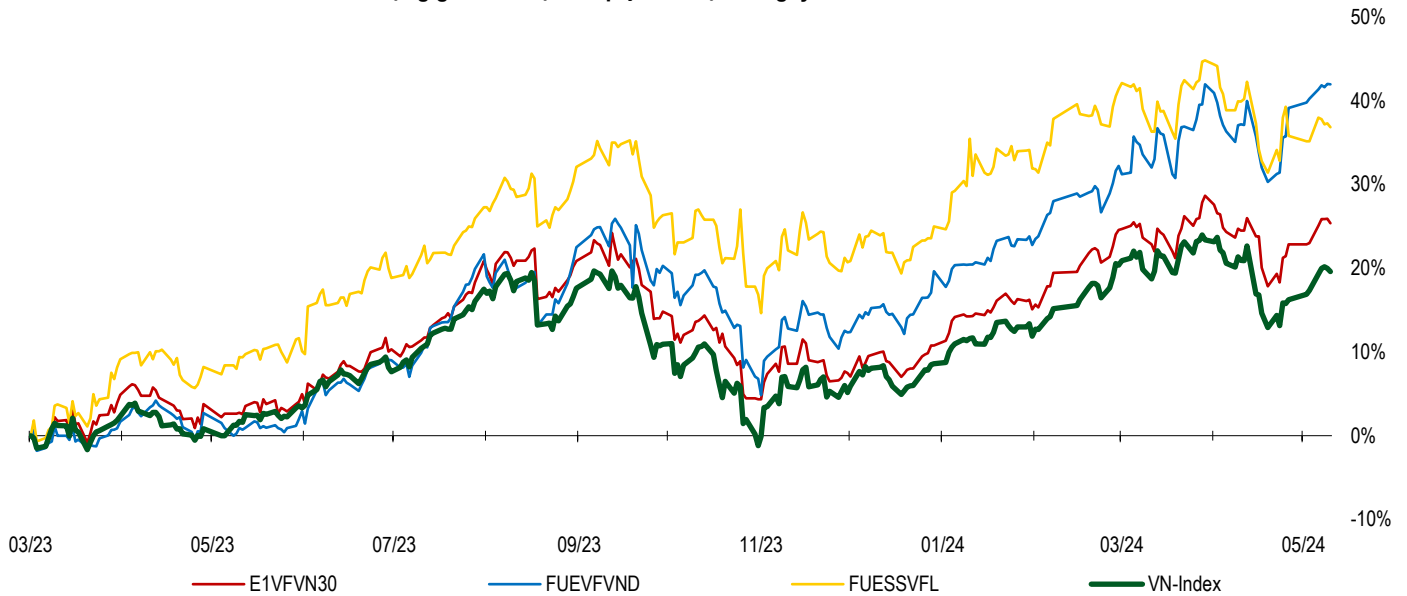
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.3%	713,600	16.94
FUEMAV30	0.4%	202,700	3.13
FUESSV30	0.3%	5,100	0.09
FUESSV50	0.4%	29,500	0.60
FUESSVFL	1.0%	435,300	9.94
FUEVFN30	0.7%	803,500	26.40
FUEVN100	0.4%	98,500	1.80
FUEIP100	2.9%	5,200	0.05
FUEKIV30	0.8%	2,000	0.02
FUEDCMID	-0.2%	71,800	0.89
FUEKIVFS	1.2%	2,600	0.04
FUEMAVND	0.6%	153,200	2.00
FUEFCV50	0.2%	4,800	0.05
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		2,527,800	61.94

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	1.21	7.44	(6.22)
FUEMAV30	3.09	3.09	(0.00)
FUESSV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV50	0.32	0.23	0.09
FUESSVFL	2.52	6.00	(3.48)
FUEVFN30	3.81	23.31	(19.50)
FUEVN100	1.12	0.15	0.98
FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	0.02	0.00	0.01
FUEDCMID	0.02	0.83	(0.81)
FUEKIVFS	0.04	0.00	0.04
FUEMAVND	2.00	1.99	0.02
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	14.16	43.05	(28.89)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2023-04/03/2025

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	470	0.0%	2,401,700	55	26,150	379	(91)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	710	2.9%	2,536,400	146	26,150	511	(199)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	720	0.0%	0	71	26,150	325	(395)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,120	1.8%	8,200	146	26,150	795	(325)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,080	1.5%	201,600	387	26,150	795	(1,285)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,570	1.3%	27,400	237	26,150	706	(864)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	790	0.0%	275,000	83	26,150	540	(250)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,480	1.4%	100	219	26,150	554	(926)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	660	0.0%	0	118	26,150	347	(313)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	6,990	8.2%	20,500	146	140,000	3,142	(3,848)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	4,010	0.0%	49,800	55	140,000	2,237	(1,773)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,260	3.8%	12,711	245	140,000	1,662	(1,598)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,880	-2.0%	3,400	163	140,000	1,319	(1,561)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	490	0.0%	10,612	24	140,000	39	(451)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	520	-27.8%	191,700	118	140,000	89	(431)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	670	-2.9%	248,900	146	140,000	269	(401)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,070	-3.6%	246,600	237	140,000	295	(775)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,480	-2.0%	408,500	387	140,000	400	(1,080)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	460	-4.2%	1,195,200	83	140,000	112	(348)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,070	-1.0%	25,900	311	140,000	718	(1,352)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	720	0.0%	0	118	140,000	178	(542)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	120	-7.7%	392,400	24	22,950	17	(103)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	660	-2.9%	1,700	118	22,950	321	(339)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	660	-7.0%	307,900	78	27,850	356	(304)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	10	0.0%	26,500	2	27,850	0	(10)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,110	-0.9%	269,700	238	27,850	499	(611)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	710	-5.3%	6,903,500	55	27,850	537	(173)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	890	-2.2%	908,900	146	27,850	511	(379)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,030	1.5%	641,400	245	27,850	1,291	(739)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,080	-1.8%	800	163	27,850	403	(677)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	110	-26.7%	380,200	24	27,850	13	(97)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	360	-7.7%	243,900	118	27,850	78	(282)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,340	-4.3%	335,000	114	27,850	968	(372)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,290	-2.3%	55,600	206	27,850	700	(590)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,380	-5.5%	540,800	83	27,850	816	(564)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,940	-4.0%	43,600	237	27,850	772	(1,168)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,570	-3.4%	81,900	387	27,850	905	(1,665)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,360	-1.4%	53,800	311	27,850	610	(750)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	700	-12.5%	6,400	118	27,850	350	(350)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,990	6.4%	665,300	78	23,400	1,897	(93)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,600	3.9%	95,000	2	23,400	1,717	117	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	700	7.7%	6,483,300	146	23,400	564	(136)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	640	8.5%	1,138,300	55	23,400	570	(70)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,590	-2.5%	927,200	245	23,400	1,410	(180)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	170	21.4%	64,000	24	23,400	67	(103)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	430	7.5%	75,500	118	23,400	158	(272)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,470	0.7%	101,300	146	23,400	1,206	(264)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,850	8.2%	275,900	83	23,400	1,641	(209)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,170	6.4%	42,400	237	23,400	1,389	(781)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,700	4.2%	143,200	387	23,400	1,490	(1,210)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,770	2.9%	8,600	401	23,400	991	(779)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	5,500	118	23,400	891	(329)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	10	0.0%	5,000	2	69,100	0	(10)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,010	5.2%	59,800	146	69,100	377	(633)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	330	13.8%	445,800	55	69,100	75	(255)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	850	2.4%	316,800	245	69,100	464	(386)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	40	-20.0%	313,800	24	69,100	0	(40)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	190	11.8%	54,700	118	69,100	38	(152)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	630	3.3%	103,600	114	69,100	370	(260)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	830	12.2%	902,400	83	69,100	389	(441)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,740	5.5%	97,900	237	69,100	768	(972)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,010	0.0%	0	118	69,100	343	(667)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,190	1.7%	49,700	78	59,500	281	(909)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	10	0.0%	0	2	59,500	0	(10)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	490	14.0%	667,200	55	59,500	148	(342)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,200	8.1%	129,500	146	59,500	503	(697)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	620	8.8%	369,000	245	59,500	378	(242)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	680	7.9%	3,500	71	59,500	183	(497)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	90	0.0%	224,500	24	59,500	3	(87)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	250	4.2%	246,000	118	59,500	74	(176)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	950	4.4%	21,500	114	59,500	562	(388)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	1,050	7.1%	918,900	83	59,500	602	(448)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,630	2.5%	409,600	237	59,500	848	(782)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,070	3.5%	56,500	387	59,500	986	(1,084)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,650	3.8%	34,100	219	59,500	807	(843)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	540	8.0%	450,500	118	59,500	465	(75)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	530	1.9%	3,300	71	9,970	112	(418)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	200	5.3%	113,900	24	9,970	58	(142)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	300	3.4%	208,000	118	9,970	63	(237)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	870	0.0%	139,700	114	9,970	279	(591)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	80	0.0%	86,300	24	19,450	58	(22)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,260	4.8%	1,207,200	78	39,200	3,130	(130)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,840	5.7%	39,800	2	39,200	2,051	211	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	1,070	9.2%	766,800	55	39,200	925	(145)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,460	5.0%	330,700	146	39,200	1,155	(305)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,780	7.2%	351,500	245	39,200	1,415	(365)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,800	-0.6%	500	71	39,200	1,392	(408)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	450	2.3%	895,100	24	39,200	331	(119)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	950	1.1%	100,200	118	39,200	552	(398)	39,679	4.00	26/06/2025

CSTB2501	2,540	8.5%	10,100	114	39,200	2,103	(437)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,450	1.2%	5,800	206	39,200	1,825	(625)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,780	5.7%	127,400	83	39,200	2,398	(382)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,200	5.6%	104,700	237	39,200	2,090	(1,110)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,180	6.9%	2,300	219	39,200	1,019	(1,161)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	118	39,200	1,508	(202)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	920	10.8%	646,300	245	27,500	667	(253)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,210	8.0%	1,000	163	27,500	705	(505)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	330	-2.9%	80,200	24	27,500	218	(112)	26,868	5.00	26/03/2025

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	52,100	61,200	17.5%	Tăng tỷ trọng
PNJ	HOSE	11/02/2025	94,200	111,700	18.6%	Tăng tỷ trọng
HPG	HOSE	10/02/2025	27,850	32,400	16.3%	Tăng tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	63,500	72,500	14.2%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	39,200	38,800	-1.0%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,150	31,900	22.0%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	23,400	31,100	32.9%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,400	13,600	19.3%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	9,970	12,400	24.4%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	27,500	30,700	11.6%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,200	19,700	21.6%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	21,100	22,900	8.5%	Nắm giữ
VPB	HOSE	31/12/2024	19,100	24,600	28.8%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	41,600	42,500	2.2%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	22,950	28,000	22.0%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	93,000	104,500	12.4%	Tăng tỷ trọng
BID	HOSE	31/12/2024	40,800	41,300	1.2%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,500	28,700	-19.2%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	58,600	58,500	-0.2%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	40,800	50,800	24.5%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	56,500	72,000	27.4%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	45,900	49,500	7.8%	Nắm giữ
BCM	HOSE	31/12/2024	75,800	80,000	5.5%	Nắm giữ
SIP	HOSE	31/12/2024	92,000	88,000	-4.3%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	58,000	68,000	17.2%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	47,050	41,800	-11.2%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	72,100	83,900	16.4%	Tăng tỷ trọng
ANV	HOSE	31/12/2024	17,350	17,200	-0.9%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	48,650	50,300	3.4%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	52,000	64,000	23.1%	Mua
DRI	UPCOM	31/12/2024	15,920	15,100	-5.2%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	31/12/2024	47,350	43,500	-8.1%	Giảm tỷ trọng
MWG	HOSE	31/12/2024	59,500	73,600	23.7%	Mua
VSC	HOSE	31/12/2024	18,500	18,200	-1.6%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	61,100	71,000	16.2%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	26,300	31,500	19.8%	Tăng tỷ trọng

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801